Số: 04972/UBND-PVHCC
Thời gian ký: 2025-09-29T16:53:01+07:00

Phụ lục II

CHỈ SỐ TỶ LỆ TTHC CÓ CẤP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-PVHCC ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Số liệu Quý III/2025 được xuất từ Cổng DVC quốc gia ngày 25/9/2025

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**		
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	100	
2	Sở Công Thương	89,29	
3	Sở Nội vụ	71,54	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68,19	
5	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	66,67	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	64,54	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	61,06	
8	Sở Y tế	60,74	
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	57,85	
10	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	54,55	
11	Sở Xây dựng	52,16	
12	Sở Tư pháp	35,47	
13	Sở Tài chính	10,74	
II	**UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG**		
1	UBND xã Ea Bung	94,71	
2	UBND xã Dang Kang	94,65	
3	UBND xã Ea Păl	94,02	
4	UBND xã Tam Giang	93,59	
5	UBND xã Krông Á	93,43	
6	UBND xã Nam Ka	92,37	
7	UBND xã Cư Pơng	92,03	
8	UBND xã Sơn Thành	91,85	
9	UBND xã Yang Mao	91,09	
10	UBND xã Hòa Sơn	90,21	
11	UBND xã Tân Tiến	90,11	
12	UBND xã Pơng Drang	89,97	
13	UBND xã Hòa Thịnh	89,42	
14	UBND xã Hòa Mỹ	89,42	
15	UBND xã Tuy An Đông	89,18	

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
16	UBND xã Suối Trai	89	
17	UBND xã Krông Năng	88,46	
18	UBND xã Cư Yang	88,39	
19	UBND xã Ea Knuếk	87,69	
20	UBND xã Krông Pắc	87,53	
21	UBND xã Cuôr Đăng	87,39	
22	UBND xã Ea Kly	87,06	
23	UBND xã Cư Mta	86,89	
24	UBND xã Phú Hòa 1	86,66	
25	UBND xã Tây Sơn	86,34	
26	UBND xã Ea Bá	85,67	
27	UBND xã Đắk Liêng	85,6	
28	UBND xã Phú Xuân	85,46	
29	UBND xã Ea Súp	85,45	
30	UBND xã Liên Sơn Lắk	84,86	
31	UBND xã Tuy An Bắc	84,69	
32	UBND xã Ea Nuôl	84,2	
33	UBND xã Ea Phê	84,11	
34	UBND xã Ea Kiết	83,8	
35	UBND xã Quảng Phú	83,76	
36	UBND xã Ea Riêng	83,46	
37	UBND xã Dliê Ya	83,4	
38	UBND xã Cư M’gar	83,11	
39	UBND xã Ia Rvê	83,02	
40	UBND xã Ea Ô	82,89	
41	UBND xã Tuy An Tây	82,86	
42	UBND xã Ea Na	82,71	
43	UBND xã Cư Pui	81,85	
44	UBND xã Đắk Phơi	81,79	
45	UBND xã Dray Bhăng	81,41	
46	UBND xã Xuân Phước	80,8	
47	UBND xã Ea Hiao	80,23	
48	UBND phường Xuân Đài	79,98	
49	UBND phường Tân Lập	79,63	
50	UBND phường Hòa Hiệp	79,51	

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
51	UBND xã Phú Hòa 2	79,21	
52	UBND phường Tuy Hòa	79,18	
53	UBND xã Tây Hòa	78,82	
54	UBND xã Ô Loan	78,76	
55	UBND phường Đông Hòa	78	
56	UBND phường Tân An	77,64	
57	UBND xã Đồng Xuân	77,26	
58	UBND phường Cư Bao	76,56	
59	UBND phường Buôn Ma Thuột	76,39	
60	UBND xã Sơn Hòa	76,13	
61	UBND xã Phú Mỡ	76,12	
62	UBND xã MDrắk	75,68	
63	UBND xã Ea Ning	75,02	
64	UBND xã Xuân Thọ	74,89	
65	UBND phường Ea Kao	74,85	
66	UBND xã Ea MDroh	74,57	
67	UBND xã Hòa Phú	74,44	
68	UBND xã Ea Kar	74,37	
69	UBND xã Krông Búk	74,07	
70	UBND xã Tuy An Nam	73,91	
71	UBND xã Sông Hinh	73,73	
72	UBND xã Buôn Đôn	73,67	
73	UBND phường Thành Nhất	73,42	
74	UBND xã Xuân Lộc	72,69	
75	UBND xã Ea Ktur	71,62	
76	UBND xã Krông Ana	71,61	
77	UBND xã Dur Kmăl	70,91	
78	UBND xã Xuân Cảnh	70,46	
79	UBND phường Buôn Hồ	70,08	
80	UBND phường Sông Cầu	69,46	
81	UBND phường Phú Yên	69	
82	UBND xã Ea Knốp	68,6	
83	UBND xã Ea Wer	68,22	
84	UBND xã Krông Bông	67,05	
85	UBND phường Bình Kiến	66,23	

STT	Đơn vị/ Địa phương	Tỷ lệ %	Ghi chú
86	UBND xã Ea Drăng	65,79	
87	UBND xã Ea Wy	64,9	
88	UBND xã Đức Bình	64,08	
89	UBND xã Ea Drông	63,24	
90	UBND xã Hòa Xuân	62,62	
91	UBND xã Ea Rốk	61,46	
92	UBND xã Vụ Bổn	61,38	
93	UBND xã Krông Nô	60,92	
94	UBND xã Ea Khăl	60,91	
95	UBND xã Vân Hòa	60,71	
96	UBND xã Ea Tul	60,09	
97	UBND xã Ea HLeo	57,97	
98	UBND xã Cư Prao	56,88	
99	UBND xã Xuân Lãnh	51,45	
100	UBND xã Ea Ly	49,11	
101	UBND xã Ea Trang	41,04	
102	UBND xã Ia Lốp	37,05	